

Số: 19/TB-SXD

Tuyên Quang, ngày 09 tháng 4 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(tháng 03 năm 2025)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung khảo sát và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện khảo sát, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ;

Căn cứ Văn bản số 1404/UBND-ĐTXD ngày 14/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Báo cáo số 368/2025/CV-ĐTMN ngày 01/4/2025 của Công ty TNHH Quản lý xây dựng và Đô thị Miền Nam về việc phát hành báo cáo kết quả khảo sát, xác định thông tin giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 3 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Trên cơ sở báo giá của một số nhà sản xuất, cung ứng và kết quả khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn, Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu

xây dựng chủ yếu để phục vụ cho công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, với nội dung như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng được công bố là mức giá bán (*chưa có thuế VAT*) được xác định trên cơ sở giá niêm yết hoặc báo giá do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; mức giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nơi sản xuất hoặc nơi giao hàng nhưng chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (trừ các loại vật liệu đã bao gồm chi phí vận chuyển được ghi rõ trong báo giá) và chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh (*chi tiết theo Phụ lục đính kèm*).

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Khi áp dụng các phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải tuân thủ đúng nguyên tắc, phương pháp theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Việc thanh, quyết toán chi phí đầu tư xây dựng phải thực hiện theo đúng quy định pháp luật hiện hành. Đối với các dự án thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, thì việc lựa chọn giá để xác định chi phí đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng). Trường hợp chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác của từng dự án thì giá vật liệu để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá, lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá được hướng dẫn tại điểm 3 khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD.

3. Tổ chức, cá nhân liên quan khi tham khảo, sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, phổ biến trên thị trường, đảm bảo yêu cầu về an toàn, hiệu quả, tiết kiệm, thân thiện với môi trường; vật liệu, cấu kiện sử dụng vào công trình xây dựng phải theo đúng thiết kế xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật, bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải căn cứ vào khối lượng, số lượng, quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng và các thông tin khác như: địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp, giao nhận, khả năng cung ứng của đơn vị sản xuất, kinh doanh, điều kiện vận chuyển, điều kiện thanh toán, thuế, phí,... để xác định giá vật liệu xây dựng phù hợp với giá thị trường; các sản phẩm vật liệu xây dựng có cùng quy cách, chủng loại và tiêu chuẩn, chất lượng tương đương thì phải chọn mức giá thấp nhất, đảm bảo việc lựa chọn khách quan, minh bạch, đáp ứng mục tiêu, hiệu quả đầu tư của dự án và tiết kiệm chi phí.

Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn, các nhà thầu khi tổ chức xác định giá xây dựng công trình phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công và kế hoạch thực hiện cụ thể của công trình; có trách nhiệm lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất trên cơ sở các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo quy định, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật đối với những sản phẩm hoặc công việc do mình thực hiện.

4. Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng có trong bảng công bố giá này chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu xây dựng gửi đăng công bố.

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc hoặc phát hiện mức giá trong công bố chưa phù hợp với biến động giá trên thị trường, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan có văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

Nơi nhận

- Bộ Xây dựng; | (Báo cáo);
- UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Các Ban quản lý chuyên ngành, khu vực;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTKH.(Minh)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Hà Đức Tuấn

PHỤ LỤC
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Thông báo số: 19/TB-SXD ngày 09/4/2025 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
I NHÓM THÉP XÂY DỰNG																	
1	Nhóm thép Xây dựng	Thép cuộn tròn trơn (Ø6-Ø8)mm CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	13,970						
2	Nhóm thép Xây dựng	Thép cuộn vằn (Ø8)mm CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	13,970						
3	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn (Ø9-Ø10)mm CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14,020						
4	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn (Ø12)mm CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	13,970						
5	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn (Ø14-Ø25)mm CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	13,920						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
6	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn (Ø10)mm CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14,320						
7	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn (Ø12)mm CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14,270						
8	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn (Ø14-Ø32)mm CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14,220						
9	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø10mm CB500-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14,420						
10	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn (Ø12)mm CB500-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14,370						
11	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn (Ø14-Ø32)mm CB500-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14,320						
II	NHÓM VẬT LIỆU TẮM LỢP, BAO CHE																

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
1	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AC 11-0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0,45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	196,364						
2	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AC 11-0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0,47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	200,000						
3	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam ATEK1000 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0,45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	197,273						
4	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam ATEK1000 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0,47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	200,909						
5	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam ATEK1088 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0,45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	192,727						
6	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam ATEK1088 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0,47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	197,273						
7	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AD11 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0,42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	182,727						
8	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AD11 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0,45mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	188,182						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
9	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AD06 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0,42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	183,636						
10	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AD06 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0,45mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	190,909						
11	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AD05 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0,42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	180,000						
12	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AD05 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0,45mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	187,273						
13	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam ADTile-0,42mm (Sóng giả ngói)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, sóng ngói dày 0,42mm, G340, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	191,818						
14	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam Alok 420 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0,45mm (3 sóng)	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	250,909						
15	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam Alok 420 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0,47mm (3 sóng)	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	256,364						
16	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0,45mm (2 sóng)	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	230,000						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
17	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0,47mm (2 sóng)	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	234,545						
18	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AR-EPS- 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	362,727						
19	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AR-EPS- 0,45/50/0,35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	378,182						
20	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AR-EPS- 0,40/50/0,40, tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	382,727						
21	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AR-EPS- 0,45/50/0,40, tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	395,455						
22	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AP-EPS- 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340-G550	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	317,273						
23	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AP-EPS- 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340-G550	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	328,182						
24	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AP-EPS- 0,40/50/0,40, tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340-G550	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	338,182						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
25	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AP-EPS-0,45/50/0,40, tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340-G550	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	350,000						
26	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam APU1-0,45mm, Lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	285,455						
27	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam APU1-0,47mm, Lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	289,091						
28	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam APU1-0,45mm, Lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	281,818						
29	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam APU1-0,47mm, Lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	286,364						
30	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, Lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	265,455						
31	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, Lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	271,818						
32	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, Lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	261,818						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
33	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, Lớp Pu ti trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xấp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	268,182						
34	Nhóm tôn lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện K300	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	53,636						
35	Nhóm tôn lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện K400	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	70,455						
36	Nhóm tôn lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện K600	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,909						
37	Nhóm tôn lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện K300	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	58,636						
38	Nhóm tôn lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện K400	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	76,818						
39	Nhóm tôn lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện K600	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	110,909						
40	Nhóm tôn lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện K300	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	59,545						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
41	Nhóm tôn lợp	Phụ kiện tôn Austnam khô rộng 400mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện K400	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	78,636						
42	Nhóm tôn lợp	Phụ kiện tôn Austnam khô rộng 600mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện K600	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	113,636						
43	Nhóm tôn lợp	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0,40mm, G400, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	125,455						
44	Nhóm tôn lợp	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0,45mm, G400, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	137,273						
45	Nhóm tôn lợp	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0,40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0,40mm, G400, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	126,364						
46	Nhóm tôn lợp	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0,45mm, G400, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	138,182						
47	Nhóm tôn lợp	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0,40mm, G400, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	123,636						
48	Nhóm tôn lợp	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0,45mm, G400, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	135,455						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
49	Nhóm tôn lợp	Tôn Suntek ELOK420 dày 0,45mm, G550(3 sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0,45mm, Az50	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	200,000						
50	Nhóm tôn lợp	Tôn Suntek ESEAM480 dày 0,45mm, G340 (2 sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0,45mm, Az50	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	183,636						
51	Nhóm tôn lợp	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm, Lớp PU ti trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xấp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	218,182						
52	Nhóm tôn lợp	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm, Lớp PU ti trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xấp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	230,000						
53	Nhóm tôn lợp	Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm, Lớp PU ti trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xấp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	217,273						
54	Nhóm tôn lợp	Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, Lớp PU ti trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xấp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	229,091						
55	Nhóm tôn lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0,40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện K300	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	50,000						
56	Nhóm tôn lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0,40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện K400	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	53,636						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
57	Nhóm tôn lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0,40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện K600	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	74,545						
58	Nhóm tôn lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện K300	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	45,455						
59	Nhóm tôn lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện K400	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	58,182						
60	Nhóm tôn lợp	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện K600	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	82,727						
III NHÓM ĐÁ XÂY DỰNG																	
1	Nhóm đá xây dựng	Đá hộc	m3			Hợp tác xã sản xuất khai thác đá vôi xã Đội Cấn	Việt Nam	Giảm từ 5-10% đối với khách hàng thường xuyên mua hàng với khối lượng lớn, khách hàng truyền thống.	Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá	Phường Đội Cấn, TP TQ	170,000						
2	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(0,5)cm	Hợp tác xã sản xuất khai thác đá vôi xã Đội Cấn	Việt Nam	Giảm từ 5-10% đối với khách hàng thường xuyên mua hàng với khối lượng lớn, khách hàng truyền thống.	Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá	Phường Đội Cấn, TP TQ	180,000						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
3	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(0,5x2)cm	Hợp tác xã sản xuất khai thác đá vôi xã Đội Cấn	Việt Nam	Giảm từ 5-10% đối với khách hàng thường xuyên mua hàng với khối lượng lớn, khách hàng truyền thống.	Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá	Phường Đội Cấn, TP TQ	320,000						
4	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(1x2)cm	Hợp tác xã sản xuất khai thác đá vôi xã Đội Cấn	Việt Nam	Giảm từ 5-10% đối với khách hàng thường xuyên mua hàng với khối lượng lớn, khách hàng truyền thống.	Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá	Phường Đội Cấn, TP TQ	240,000						
5	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(2x4)cm	Hợp tác xã sản xuất khai thác đá vôi xã Đội Cấn	Việt Nam	Giảm từ 5-10% đối với khách hàng thường xuyên mua hàng với khối lượng lớn, khách hàng truyền thống.	Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá	Phường Đội Cấn, TP TQ	220,000						
6	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(4x6)cm	Hợp tác xã sản xuất khai thác đá vôi xã Đội Cấn	Việt Nam	Giảm từ 5-10% đối với khách hàng thường xuyên mua hàng với khối lượng lớn, khách hàng truyền thống.	Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá	Phường Đội Cấn, TP TQ	180,000						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
7	Nhóm đá xây dựng	Bột đá	m3	SX bằng máy		Hợp tác xã sản xuất khai thác đá vôi xã Đội Cấn	Việt Nam	Giảm từ 5-10% đối với khách hàng thường xuyên mua hàng với khối lượng lớn, khách hàng truyền thống.	Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá	Phường Đội Cấn, TP TQ	170,000						
8	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	SX bằng máy	Loại 1	Hợp tác xã sản xuất khai thác đá vôi xã Đội Cấn	Việt Nam	Giảm từ 5-10% đối với khách hàng thường xuyên mua hàng với khối lượng lớn, khách hàng truyền thống.	Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá	Phường Đội Cấn, TP TQ	180,000						
9	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	SX bằng máy	Loại 2	Hợp tác xã sản xuất khai thác đá vôi xã Đội Cấn	Việt Nam	Giảm từ 5-10% đối với khách hàng thường xuyên mua hàng với khối lượng lớn, khách hàng truyền thống.	Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá	Phường Đội Cấn, TP TQ	170,000						
10	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (0,5x1)mm	Công ty TNHH 27-7	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá vôi thôn Tân Tiến, xã Tân Thanh, huyện Sơn Dương			160,000				
11	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (1x2)mm	Công ty TNHH 27-7	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá vôi thôn Tân Tiến, xã Tân Thanh, huyện Sơn Dương			220,000				

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
12	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (2x4)mm	Công ty TNHH 27-7	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá vôi thôn Tân Tiến, xã Tân Thanh, huyện Sơn Dương			160,000				
13	Nhóm đá xây dựng	Đá mặt	m3			Công ty TNHH 27-7	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá vôi thôn Tân Tiến, xã Tân Thanh, huyện Sơn Dương			140,000				
14	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3		Loại 1	Công ty TNHH 27-7	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá vôi thôn Tân Tiến, xã Tân Thanh, huyện Sơn Dương			170,000				
15	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3		Loại 2	Công ty TNHH 27-7	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá vôi thôn Tân Tiến, xã Tân Thanh, huyện Sơn Dương			120,000				
16	Nhóm đá xây dựng	Đá học	m3			Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá Tre Khả, xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa					154,545		
17	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (0,5x1)mm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá Tre Khả, xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa					218,182		

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
18	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá 1x2 Cỡ hạt ≤ 19mm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá Tre Khả, xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa					227,273		
19	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (1x2)mm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá Tre Khả, xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa					218,182		
20	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (2x4)mm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá Tre Khả, xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa					209,091		
21	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (4x6)mm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá Tre Khả, xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa					190,909		
22	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		Loại 1	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá Tre Khả, xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa					190,909		
23	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		Loại 2	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá Tre Khả, xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa					181,818		
24	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá lẫn đất	m3			Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá Tre Khả, xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa					127,272		

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
25	Nhóm đá xây dựng	Đá mặt (Bột đá)	m3			Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá Tre Khả, xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa					140,909		
26	Nhóm đá xây dựng	Đất, đá thải tận thu làm vật liệu san lấp	m3			Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá Tre Khả, xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa					72,727		
27	Nhóm đá xây dựng	Đá học	m3			Công ty TNHH XDTM Vận tải Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá vôi Nà Ngậy, xã Trung Hòa, huyện Chiêm Hóa					154,545		
28	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (0,5)mm	Công ty TNHH XDTM Vận tải Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá vôi Nà Ngậy, xã Trung Hòa, huyện Chiêm Hóa					218,182		
29	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (1x2)mm	Công ty TNHH XDTM Vận tải Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá vôi Nà Ngậy, xã Trung Hòa, huyện Chiêm Hóa					218,182		
30	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (2x4)mm	Công ty TNHH XDTM Vận tải Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá vôi Nà Ngậy, xã Trung Hòa, huyện Chiêm Hóa					209,091		
31	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (4x6)mm	Công ty TNHH XDTM Vận tải Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá vôi Nà Ngậy, xã Trung Hòa, huyện Chiêm Hóa					190,909		

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
32	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3		Loại 1	Công ty TNHH XDTM Vận tải Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá vôi Nà Ngậy, xã Trung Hòa, huyện Chiêm Hóa					190,909		
33	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3		Loại 2	Công ty TNHH XDTM Vận tải Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá vôi Nà Ngậy, xã Trung Hòa, huyện Chiêm Hóa					181,818		
34	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá lẫn đất	m3			Công ty TNHH XDTM Vận tải Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá vôi Nà Ngậy, xã Trung Hòa, huyện Chiêm Hóa					127,273		
35	Nhóm đá xây dựng	Đá mặt (Bột đá)	m3			Công ty TNHH XDTM Vận tải Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá vôi Nà Ngậy, xã Trung Hòa, huyện Chiêm Hóa					140,909		
36	Nhóm đá xây dựng	Đất, đá thải tận thu làm vật liệu san lấp	m3			Công ty TNHH XDTM Vận tải Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ đá vôi Nà Ngậy, xã Trung Hòa, huyện Chiêm Hóa					72,727		
37	Nhóm đá xây dựng	Đá học	m3			Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giao hàng tại mỏ đá vôi số 4 xã Năng Khả, huyện Na Hang						177,273	
38	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (0,5x1)cm	Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giao hàng tại mỏ đá vôi số 4 xã Năng Khả, huyện Na Hang						222,727	

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
39	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (1x2)cm	Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giao hàng tại mỏ đá với số 4 xã Năng Khả, huyện Na Hang						231,818	
40	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (2x4)cm	Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giao hàng tại mỏ đá với số 4 xã Năng Khả, huyện Na Hang						222,727	
41	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá 4x6	Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giao hàng tại mỏ đá với số 4 xã Năng Khả, huyện Na Hang						213,636	
42	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3		Loại 1	Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giao hàng tại mỏ đá với số 4 xã Năng Khả, huyện Na Hang						209,091	
43	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3		Cấp phối đá dăm Loại 2	Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giao hàng tại mỏ đá với số 4 xã Năng Khả, huyện Na Hang						200,000	
44	Nhóm đá xây dựng	Đá mặt	m3			Công ty TNHH MTV Vĩnh Bình	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giao hàng tại mỏ đá với số 4 xã Năng Khả, huyện Na Hang						154,545	
IV	NHÓM CÁT XÂY DỰNG																

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
1	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3			Công ty Cổ phần đầu tư và TM Lục Phát	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ cát thôn Đầm Hồng 1, xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa					280,000		
2	Sỏi xây dựng	Sỏi	m3			Công ty Cổ phần đầu tư và TM Lục Phát	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Tại mỏ cát thôn Đầm Hồng 1, xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa					180,000		
V	BỂ TỔNG THƯƠNG PHẨM																
1	Nhóm bê tông	Mác 100, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	Tiêu chuẩn cơ sở		Công ty TNHH bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Tại Trung tâm huyện, thành phố, bán kính ≤ 5km	xã An Khang, TP. Tuyên Quang	950,000		970,000	990,000			
2	Nhóm bê tông	Mác 150, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	Tiêu chuẩn cơ sở		Công ty TNHH bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Tại Trung tâm huyện, thành phố, bán kính ≤ 5km	xã An Khang, TP. Tuyên Quang	1,000,000		1,020,000	1,030,000			
3	Nhóm bê tông	Mác 200, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	Tiêu chuẩn cơ sở		Công ty TNHH bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Tại Trung tâm huyện, thành phố, bán kính ≤ 5km	xã An Khang, TP. Tuyên Quang	1,040,000		1,060,000	1,080,000			
4	Nhóm bê tông	Mác 250, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	Tiêu chuẩn cơ sở		Công ty TNHH bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Tại Trung tâm huyện, thành phố, bán kính ≤ 5km	xã An Khang, TP. Tuyên Quang	1,090,000		1,110,000	1,130,000			

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
5	Nhóm bê tông	Mác 300, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	Tiêu chuẩn cơ sở		Công ty TNHH bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Tại Trung tâm huyện, thành phố, bán kính ≤ 5km	xã An Khang, TP. Tuyên Quang	1,140,000		1,160,000	1,180,000			
6	Nhóm bê tông	Mác 350, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	Tiêu chuẩn cơ sở		Công ty TNHH bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Tại Trung tâm huyện, thành phố, bán kính ≤ 5km	xã An Khang, TP. Tuyên Quang	1,230,000		1,250,000	1,270,000			
7	Nhóm bê tông	khối lượng ≤ 30m ³	Ca	Tiêu chuẩn cơ sở		Công ty TNHH bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Tại Trung tâm huyện, thành phố, bán kính ≤ 5km	xã An Khang, TP. Tuyên Quang	3,000,000		3,000,000	3,500,000			
8	Nhóm bê tông	khối lượng >31 ÷ 100 m ³	m3	Tiêu chuẩn cơ sở		Công ty TNHH bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Tại Trung tâm huyện, thành phố, bán kính ≤ 5km	xã An Khang, TP. Tuyên Quang	100,000		100,000	115,000			
9	Nhóm bê tông	khối lượng >100 m ³	m3	Tiêu chuẩn cơ sở		Công ty TNHH bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Tại Trung tâm huyện, thành phố, bán kính ≤ 5km	xã An Khang, TP. Tuyên Quang	80,000		80,000	100,000			
VI NHÓM CARBONCOR ASPHALT																	
1	Nhóm nhựa đường	Carboncor Asphalt CA 9.5, CA 6.7	Tấn	TCCS 09:2024/CĐ BVN	Bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam		Giao tại TP Tuyên Quang	Vận chuyển ngoài khu vực TP Tuyên Quang mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000Đ/tấn	3,660,000						

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
2	Nhóm nhựa đường	Carboncor Asphalt CA 12,5	Tấn	TCCS 09:2024/CĐ BVN	Bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam		Giao tại TP Tuyên Quang	Vận chuyển ngoài khu vực TP Tuyên Quang mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000Đ/tấn	3,660,000						
3	Nhóm nhựa đường	Carboncor Asphalt CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn	TCCS 09:2024/CĐ BVN	Bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam		Giao tại TP Tuyên Quang	Vận chuyển ngoài khu vực TP Tuyên Quang mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000Đ/tấn	2,840,000						
VII NHÓM SƠN CÁC LOẠI																	
1	Bột bả	OEXPO POWDER PUTTY FOR EXTERIOR&INTERIOR	Bao	Tiêu chuẩn cơ sở	40 kg	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	662,727	662,727	662,727	662,727	662,727	662,727	662,727
2	Bột bả	CASIO INTERIOR PUTTY	Bao	Tiêu chuẩn cơ sở	40 kg	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	496,364	496,364	496,364	496,364	496,364	496,364	496,364

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
3	Sơn lót chống kiềm	OEXPO CODY PREMIER ALKALI PRIMER FOR EXT	Thùng	Tiêu chuẩn cơ sở	18 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	3,969,091	3,969,091	3,969,091	3,969,091	3,969,091	3,969,091	3,969,091
4	Sơn lót chống kiềm	OEXPO CODY PREMIER ALKALI PRIMER FOR EXT	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	4,375 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	1,230,000	1,230,000	1,230,000	1,230,000	1,230,000	1,230,000	1,230,000
5	Sơn lót chống kiềm	OEXPO CODY R ALKALI FOR INTERIOR	Thùng	Tiêu chuẩn cơ sở	18 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818
6	Sơn lót chống kiềm	OEXPO CODY R ALKALI FOR INTERIOR	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	4,375 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	941,818	941,818	941,818	941,818	941,818	941,818	941,818
7	Sơn phủ ngoại thất	OEXPO CODY SATIN 6+1	Thùng	Tiêu chuẩn cơ sở	18 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	6,433,636	6,433,636	6,433,636	6,433,636	6,433,636	6,433,636	6,433,636

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
8	Sơn phủ ngoại thất	OEXPO CODY SATIN 6+1	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	4,375 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	1,829,091	1,829,091	1,829,091	1,829,091	1,829,091	1,829,091	1,829,091
9	Sơn phủ ngoại thất	OEXPO CODY SATIN 6+1	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	1 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	531,818	531,818	531,818	531,818	531,818	531,818	531,818
10	Sơn phủ ngoại thất	OEXPO CODY RAINKOTE	Thùng	Tiêu chuẩn cơ sở	18 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	3,954,545	3,954,545	3,954,545	3,954,545	3,954,545	3,954,545	3,954,545
11	Sơn phủ ngoại thất	OEXPO CODY RAINKOTE	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	4,375 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	1,185,455	1,185,455	1,185,455	1,185,455	1,185,455	1,185,455	1,185,455
12	Sơn phủ nội thất	OEXPO CODY RADIANT GLOSS FOR INTERIOR	Thùng	Tiêu chuẩn cơ sở	15 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	5,405,455	5,405,455	5,405,455	5,405,455	5,405,455	5,405,455	5,405,455

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
13	Sơn phủ nội thất	OEXPO CODY RADIANT GLOSS FOR INTERIOR	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	4,375 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091
14	Sơn phủ nội thất	OEXPO CODY RADIANT GLOSS FOR INTERIOR	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	1 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	485,455	485,455	485,455	485,455	485,455	485,455	485,455
15	Sơn phủ nội thất	OEXPO CODY INTER	Thùng	Tiêu chuẩn cơ sở	18 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	2,517,273	2,517,273	2,517,273	2,517,273	2,517,273	2,517,273	2,517,273
16	Sơn phủ nội thất	OEXPO CODY INTER	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	4,375 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	790,000	790,000	790,000	790,000	790,000	790,000	790,000
17	Sơn phủ nội thất	POLY VINYL POLYMER EMULSION PAINT	Thùng	Tiêu chuẩn cơ sở	18 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
18	Sơn phủ nội thất	POLY VINYL POLYMER EMULSION PAINT	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	3,35 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	449,091	449,091	449,091	449,091	449,091	449,091	449,091
19	Sơn phủ nội thất	OEXPO CODY CEILING - PERFECT	Thùng	Tiêu chuẩn cơ sở	17 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	3,088,182	3,088,182	3,088,182	3,088,182	3,088,182	3,088,182	3,088,182
20	Sơn phủ nội thất	OEXPO CODY CEILING - PERFECT	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	4,375 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	1,000,909	1,000,909	1,000,909	1,000,909	1,000,909	1,000,909	1,000,909
21	Sơn chống thấm	OEXPO CODY UMAX X10	Thùng	Tiêu chuẩn cơ sở	17,5 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	5,410,000	5,410,000	5,410,000	5,410,000	5,410,000	5,410,000	5,410,000
22	Sơn chống thấm	OEXPO CODY UMAX X10	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	3,5 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	1,221,818	1,221,818	1,221,818	1,221,818	1,221,818	1,221,818	1,221,818

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
23	Sơn chống thấm	OEXPO CODY WATER PROOF	Thùng	Tiêu chuẩn cơ sở	18 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	4,408,182	4,408,182	4,408,182	4,408,182	4,408,182	4,408,182	4,408,182
24	Sơn chống thấm	OEXPO CODY WATER PROOF	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	4,375 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	1,431,818	1,431,818	1,431,818	1,431,818	1,431,818	1,431,818	1,431,818
25	Sơn nội thất	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	Thùng	Tiêu chuẩn cơ sở	24 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	831,818	831,818	831,818	831,818	831,818	831,818	831,818
26	Sơn nội thất	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	6,5 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636
27	Sơn nội thất	Sơn nội thất bóng cao cấp NIKKOTEX RUBY	Thùng	Tiêu chuẩn cơ sở	21 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	2,236,364	2,236,364	2,236,364	2,236,364	2,236,364	2,236,364	2,236,364

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
28	Sơn nội thất	Sơn nội thất bóng cao cấp NIKKOTEX RUBY	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	5,5 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	568,182	568,182	568,182	568,182	568,182	568,182	568,182
29	Sơn nội thất	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEX X10	Thùng	Tiêu chuẩn cơ sở	21 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	2,927,273	2,927,273	2,927,273	2,927,273	2,927,273	2,927,273	2,927,273
30	Sơn nội thất	Sơn nội thất bóng cao cấp trắng NIKKOTEX X10	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	5,5 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455
31	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất cao cấp trắng màu NIKKOTEX X6	Thùng	Tiêu chuẩn cơ sở	21 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	2,313,636	2,313,636	2,313,636	2,313,636	2,313,636	2,313,636	2,313,636
32	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất cao cấp trắng màu NIKKOTEX X6	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	5 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
33	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng màu NIKKOTEX X7	Thùng	Tiêu chuẩn cơ sở	19 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	5,290,909	5,290,909	5,290,909	5,290,909	5,290,909	5,290,909	5,290,909
34	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng màu NIKKOTEX X7	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	5,5 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	1,509,091	1,509,091	1,509,091	1,509,091	1,509,091	1,509,091	1,509,091
35	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng màu NIKKOTEX X7	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	1 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364
36	Sơn lót chống kiềm	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất cao cấp NIKKOTEX X4	Thùng	Tiêu chuẩn cơ sở	23 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	1,936,364	1,936,364	1,936,364	1,936,364	1,936,364	1,936,364	1,936,364
37	Sơn lót chống kiềm	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất cao cấp NIKKOTEX X4	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	5,5 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
38	Sơn lót chống kiềm	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX X5	Thùng	Tiêu chuẩn cơ sở	22 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	2,645,455	2,645,455	2,645,455	2,645,455	2,645,455	2,645,455	2,645,455
39	Sơn lót chống kiềm	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX X5	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	5,5 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	759,091	759,091	759,091	759,091	759,091	759,091	759,091
40	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX X9	Thùng	Tiêu chuẩn cơ sở	19 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	3,363,636	3,363,636	3,363,636	3,363,636	3,363,636	3,363,636	3,363,636
41	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX X9	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	5 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	895,455	895,455	895,455	895,455	895,455	895,455	895,455
42	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX X9	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	1 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
43	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX X11	Thùng	Tiêu chuẩn cơ sở	20 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	2,863,636	2,863,636	2,863,636	2,863,636	2,863,636	2,863,636	2,863,636
44	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX X11	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	5 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000
45	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX X11	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	1 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909
46	Sơn trang trí	Sơn bóng không màu trong và ngoài nhà NIKKOTEX X8	Thùng	Tiêu chuẩn cơ sở	19 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	3,077,273	3,077,273	3,077,273	3,077,273	3,077,273	3,077,273	3,077,273
47	Sơn trang trí	Sơn bóng không màu trong và ngoài nhà NIKKOTEX X8	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	5 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	895,455	895,455	895,455	895,455	895,455	895,455	895,455

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
48	Sơn trang trí	Sơn nhũ vàng nhũ đồng bóng NIKKOTEX	Lon	Tiêu chuẩn cơ sở	1 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364	436,364
49	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	AASHTO M249- 12	Thùng 25kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000
50	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	kg	AASHTO M249- 12	Thùng 25kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500
51	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	TCVN 8791:2011	Thùng 25kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
52	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	kg	TCVN 8791:2011	Thùng 25kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
53	Sơn giao thông	Joline Primer (Sơn lót) Cho hệ nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011	Thùng 25kg, Lon 5kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
54	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg, Lon 5kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900
55	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg, Lon 5kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900
56	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg, Lon 5kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800
57	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg, Lon 5kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	191,700	191,700	191,700	191,700	191,700	191,700	191,700
58	Sơn giao thông	Hạt phân quang loại A	Kg	TCCS 02:2018/JGB	Thùng 25kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	32,700	32,700	32,700	32,700	32,700	32,700	32,700
59	Sơn sản công nghiệp	Sơn sản công nghiệp Jones WEPO	Kg	TCCS CN24:2022	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
60	Sơn sàn công nghiệp	Sơn sàn công nghiệp Jones WEPO màu thường	Kg	TCCS CN07:2023	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000
61	Sơn sàn công nghiệp	Sơn sàn công nghiệp Jones Epo Clear	Kg	TCCS CN09:2023	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000	219,000
62	Sơn sàn công nghiệp	Sơn sàn công nghiệp Jona Epo màu cơ bản	Kg	JISK 5659:2018	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000
63	Sơn sàn công nghiệp	Sơn sàn công nghiệp Jones Sealer EC	Kg		Thùng 10kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000
64	Sơn sàn công nghiệp	Sơn sàn công nghiệp Jona Level New	Kg	TCCS CN05:2023	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000
65	Sơn sàn công nghiệp	Sơn sàn công nghiệp - Dung môi TN 305	lit		Lon 5L	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
66	Sơn sàn công nghiệp	Sơn sàn công nghiệp - Dung môi TN 401	lit		Lon 5L	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000
67	Sơn sàn công nghiệp	Sơn sàn công nghiệp - Dung môi TN 304	lit		Lon 5L	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000
68	Sơn kết cấu thép 1 TP	Sơn Kết cấu thép 1 TP - Sp Primer (Chống rỉ)	kg		Thùng 20kg, Lon 3,5kg, Lon 1kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	107,250	107,250	107,250	107,250	107,250	107,250	107,250
69	Sơn kết cấu thép 1 TP	Sơn Kết cấu thép 1 TP - Jimmy (Phủ Alkyd)	kg	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg, Lon 3kg, Lon 0,8kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	157,400	157,400	157,400	157,400	157,400	157,400	157,400
70	Sơn kết cấu thép 1 TP	Sơn chống rỉ 2 thành phần JONES EPO	kg		Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	219,450	219,450	219,450	219,450	219,450	219,450	219,450
71	Sơn kết cấu thép 1 TP	Sơn phủ 2 thành phần JONA EPO màu thông thường	kg		Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	246,900	246,900	246,900	246,900	246,900	246,900	246,900

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
74	Sơn tường nhà	Bột bả cao cấp Joton	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 5kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400
75	Sơn tường nhà	Bột bả Sp Filler nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 25kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400
76	Sơn tường nhà	Bột bả J-Plus	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 5kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900
77	Sơn tường nhà	Bột bả Jolia nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 25kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100
78	Sơn tường nhà	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600
79	Sơn tường nhà	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
80	Sơn tường nhà	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Fotex	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600
81	Sơn tường nhà	Sơn lót chống kiềm nội thất Fotin	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700
82	Sơn tường nhà	Sơn Joton FA ngoại thất bóng	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L, Lon 5L, 1L	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	323,529	323,529	323,529	323,529	323,529	323,529	323,529
83	Sơn tường nhà	Sơn Joton FA nội thất	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	109,833	109,833	109,833	109,833	109,833	109,833	109,833
84	Sơn tường nhà	Sơn ngoại thất siêu mịn Nova	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000
85	Sơn tường nhà	Sơn nội thất mịn Bella	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
86	Sơn tường nhà	Sơn Jony ngoại thất mịn	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000
87	Sơn tường nhà	Sơn Jony nội thất mịn	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400
88	Sơn kiến trúc	Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA	lít	QCVN 16:2019/BXD	17 lít	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200
89	Sơn kiến trúc	Sơn lót nội thất JOTON ALTIN DA	lít	QCVN 16:2019/BXD	17 lít	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600
90	Sơn kiến trúc	Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA	lít	QCVN 16:2019/BXD	17 lít	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	86,300	86,300	86,300	86,300	86,300	86,300	86,300
91	Sơn kiến trúc	Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA	lít	QCVN 16:2019/BXD	17 lít	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	39,600	39,600	39,600	39,600	39,600	39,600	39,600

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
92	Sơn kiến trúc	Sơn lót nội BENTIN LT	lít	QCVN 16:2019/BXD	17 lít	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600
93	Sơn kiến trúc	Sơn lót ngoại BENTIN LE	lít	QCVN 16:2019/BXD	17 lít	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200
94	Sơn kiến trúc	Sơn nội thất BENTIN INT	lít	QCVN 16:2019/BXD	17 lít	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	39,600	39,600	39,600	39,600	39,600	39,600	39,600
95	Sơn kiến trúc	Sơn ngoại thất BENTIN EXT	lít	QCVN 16:2019/BXD	17 lít	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	86,300	86,300	86,300	86,300	86,300	86,300	86,300
VIII NHÓM CỬA, VÁCH KÍNH NHÔM HỆ																	
1	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vật cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ủ Pháo, Diêm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	2,282,857	2,302,857	2,302,857	2,302,857	2,302,857	2,302,857	2,302,857

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
2	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ủ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	2,022,857	2,042,857	2,042,857	2,042,857	2,042,857	2,042,857	2,042,857
3	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ủ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	2,110,000	2,130,000	2,130,000	2,130,000	2,130,000	2,130,000	2,130,000
4	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ủ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	2,180,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000
5	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ủ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	1,394,286	1,394,286	1,414,286	1,414,286	1,414,286	1,414,286	1,414,286

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
6	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1mm $\pm 5\%$. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ủ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	2,142,857	2,162,857	2,162,857	2,162,857	2,162,857	2,162,857	2,162,857
7	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.2mm $\pm 5\%$. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ủ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	2,560,000	2,580,000	2,580,000	2,580,000	2,580,000	2,580,000	2,580,000
8	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.2mm $\pm 5\%$. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ủ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	2,370,000	2,390,000	2,390,000	2,390,000	2,390,000	2,390,000	2,390,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
9	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.2mm $\pm 5\%$. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ủ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	2,418,571	2,438,571	2,438,571	2,438,571	2,438,571	2,438,571	2,438,571
10	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55,	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.2mm $\pm 5\%$. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ủ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	2,508,571	2,528,571	2,528,571	2,528,571	2,528,571	2,528,571	2,528,571
11	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày nhôm 1.2mm $\pm 5\%$. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ủ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	1,797,143	1,817,143	1,817,143	1,817,143	1,817,143	1,817,143	1,817,143

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
12	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 2mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ủ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	2,574,286	2,594,286	2,594,286	2,594,286	2,594,286	2,594,286	2,594,286
13	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Vách kính cố định Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ủ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	1,357,143	1,377,143	1,377,143	1,377,143	1,377,143	1,377,143	1,377,143
14	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.2mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Khóa sò.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ủ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	2,190,000	2,210,000	2,210,000	2,210,000	2,210,000	2,210,000	2,210,000
15	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55,	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.2mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Khóa sò.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ủ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	2,128,571	2,148,571	2,148,571	2,148,571	2,148,571	2,148,571	2,148,571

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
16	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày nhôm 1.4mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đồng Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ủ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	2,677,143	2,697,143	2,697,143	2,697,143	2,697,143	2,697,143	2,697,143
17	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.4mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đồng Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ủ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	2,470,000	2,490,000	2,490,000	2,490,000	2,490,000	2,490,000	2,490,000
18	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày nhôm 1.4mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đồng Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ủ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	2,575,714	2,595,714	2,595,714	2,595,714	2,595,714	2,595,714	2,595,714

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
19	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày nhôm 1.4mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đồng Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ủ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	2,661,429	2,681,429	2,681,429	2,681,429	2,681,429	2,681,429	2,681,429
20	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.4mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đồng Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ủ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	2,734,286	2,754,286	2,754,286	2,754,286	2,754,286	2,754,286	2,754,286
21	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Vách kính cố định Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.4mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đồng Á.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ủ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	1,394,286	1,414,286	1,414,286	1,414,286	1,414,286	1,414,286	1,414,286

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
22	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày nhôm 1.4mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Khóa sò.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ụ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	2,284,286	2,304,286	2,304,286	2,304,286	2,304,286	2,304,286	2,304,286
23	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày nhôm 1.4mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Khóa sò.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ụ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	2,211,429	2,231,429	2,231,429	2,231,429	2,231,429	2,231,429	2,231,429
24	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày nhôm 2mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ụ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	3,012,857	3,032,857	3,032,857	3,032,857	3,032,857	3,032,857	3,032,857

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
25	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày 2mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ủ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	2,745,714	2,765,714	2,765,714	2,765,714	2,765,714	2,765,714	2,765,714
26	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày nhôm 1.4mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ủ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	1,880,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
27	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm thương hiệu Vasco dày nhôm 2mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	Công ty CP nhôm kính HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Khu Ủ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội	2,130,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
28	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V1: Vách kính, Hệ 4400 Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000
29	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000
30	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000
31	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
32	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000
33	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
34	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm, phụ kiện đồng bộ.	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
35	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V8: Cửa sổ lùa 3, 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, kích thước cửa 1800 x 1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
36	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000
37	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000
38	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V11: Cửa đi 01 cánh hệ 55 Xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000
39	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V11.1: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,620,000	2,620,000	2,620,000	2,620,000	2,620,000	2,620,000	2,620,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
40	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V12: Cửa đi 02 cánh hệ 55 Xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000
41	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V12.1: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000
42	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000
43	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V13.1: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 Xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
44	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000
45	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V14.1: Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 Xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000
46	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000
47	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V16: Cửa sổ lùa 3, 4 cánh 93 Xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
48	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đồ	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính cường lực 12mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000
49	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V17.1: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đồ	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38mm, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000
50	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V17.2: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đồ chìm	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính cường lực 12mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000
51	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V17.3: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đồ chìm	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38mm, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
52	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000
53	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000
54	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000
55	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
56	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vật cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000
57	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vật cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
58	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V24: Cửa sổ lùa 3, 4 cánh 55 vật cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	1,770,000	1,770,000	1,770,000	1,770,000	1,770,000	1,770,000	1,770,000
59	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V25: Vách kính cố định hệ 55 vật cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
60	Cửa thủy lực khung nhôm	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Bản nhôm 120mm, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	3,780,000	3,780,000	3,780,000	3,780,000	3,780,000	3,780,000	3,780,000
61	Cửa thủy lực khung nhôm	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Bản nhôm 120mm, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000
62	Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm, phụ kiện đồng bộ.	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000
63	Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay	V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Nhôm nhãn hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm, phụ kiện đồng bộ.	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
64	Cửa cuốn nhôm cửa	Cửa cuốn: F48	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kích thước: (3500x3200)mm. Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Mô tơ, bộ lưu điện)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,025,119	2,025,119	2,025,119	2,025,119	2,025,119	2,025,119	2,025,119
65	Cửa cuốn nhôm cửa	Cửa cuốn: F48E	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kích thước: (3500x3200)mm.. Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Mô tơ, bộ lưu điện)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	1,891,308	1,891,308	1,891,308	1,891,308	1,891,308	1,891,308	1,891,308
66	Cửa cuốn nhôm cửa	Cửa cuốn: F45I	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kích thước: (3500x3200)mm. Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Mô tơ, bộ lưu điện)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,188,425	2,188,425	2,188,425	2,188,425	2,188,425	2,188,425	2,188,425

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
67	Cửa cuốn nhôm cửa	Cửa cuốn: F46	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kích thước: (3500x3200)mm. Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Mô tơ, bộ lưu điện)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,350,450	2,350,450	2,350,450	2,350,450	2,350,450	2,350,450	2,350,450
68	Cửa cuốn nhôm cửa	Cửa cuốn: F46I	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kích thước: (3500x3200)mm. Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Mô tơ, bộ lưu điện)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,763,023	2,763,023	2,763,023	2,763,023	2,763,023	2,763,023	2,763,023
69	Cửa cuốn nhôm cửa	Cửa cuốn: F49-2	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kích thước: (3500x3200)mm. Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Mô tơ, bộ lưu điện)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,517,797	2,517,797	2,517,797	2,517,797	2,517,797	2,517,797	2,517,797

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
70	Cửa cuốn nhôm cửa	Cửa cuốn: F49-3	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kích thước: (3500x3200)mm. Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Mô-tơ, bộ lưu điện)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	2,762,954	2,762,954	2,762,954	2,762,954	2,762,954	2,762,954	2,762,954
71	Cửa nhôm kính	Vách cố định hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000
72	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	1,874,000	1,874,000	1,874,000	1,874,000	1,874,000	1,874,000	1,874,000
73	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,002,000	2,002,000	2,002,000	2,002,000	2,002,000	2,002,000	2,002,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
74	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	1,603,000	1,603,000	1,603,000	1,603,000	1,603,000	1,603,000	1,603,000
75	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	1,488,000	1,488,000	1,488,000	1,488,000	1,488,000	1,488,000	1,488,000
76	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	1,463,000	1,463,000	1,463,000	1,463,000	1,463,000	1,463,000	1,463,000
77	Cửa nhôm kính	Cửa sổ mở hắt/quay 1 cánh/2 cánh Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	1,849,000	1,849,000	1,849,000	1,849,000	1,849,000	1,849,000	1,849,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
78	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	1,807,000	1,807,000	1,807,000	1,807,000	1,807,000	1,807,000	1,807,000
79	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	1,693,000	1,693,000	1,693,000	1,693,000	1,693,000	1,693,000	1,693,000
80	Cửa nhôm kính	Cửa đi mở quay 1 cánh/ 2 cánh Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	1,663,000	1,663,000	1,663,000	1,663,000	1,663,000	1,663,000	1,663,000
81	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	1,602,000	1,602,000	1,602,000	1,602,000	1,602,000	1,602,000	1,602,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
82	Cửa nhôm kính	Cửa đi 4 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	1,488,000	1,488,000	1,488,000	1,488,000	1,488,000	1,488,000	1,488,000
83	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	1,463,000	1,463,000	1,463,000	1,463,000	1,463,000	1,463,000	1,463,000
84	Cửa nhôm kính	Vách cố định Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	1,291,000	1,291,000	1,291,000	1,291,000	1,291,000	1,291,000	1,291,000
85	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,344,000	2,344,000	2,344,000	2,344,000	2,344,000	2,344,000	2,344,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
86	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,420,000	2,420,000	2,420,000	2,420,000	2,420,000	2,420,000	2,420,000
87	Cửa nhôm kính	Cửa đi mở quay 1 cánh/ 2 cánh Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,390,000	2,390,000	2,390,000	2,390,000	2,390,000	2,390,000	2,390,000
88	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,258,000	2,258,000	2,258,000	2,258,000	2,258,000	2,258,000	2,258,000
89	Cửa nhôm kính	Cửa đi 4 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,486,000	2,486,000	2,486,000	2,486,000	2,486,000	2,486,000	2,486,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
90	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,233,000	2,233,000	2,233,000	2,233,000	2,233,000	2,233,000	2,233,000
91	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hắt/quay Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000
92	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hắt/quay Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000
93	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh/ 2 cánh mở hắt/quay Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,344,000	2,344,000	2,344,000	2,344,000	2,344,000	2,344,000	2,344,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
94	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	1,965,000	1,965,000	1,965,000	1,965,000	1,965,000	1,965,000	1,965,000
95	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,073,000	2,073,000	2,073,000	2,073,000	2,073,000	2,073,000	2,073,000
96	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,940,000
97	Cửa nhôm kính	Vách cố định Hệ 56 vát cạnh sập liền	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
98	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay Hệ 56 vát cạnh sập liền	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,271,000	2,271,000	2,271,000	2,271,000	2,271,000	2,271,000	2,271,000
99	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Hệ 56 vát cạnh sập liền	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000
100	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay Hệ 56 vát cạnh sập liền	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,241,000	2,241,000	2,241,000	2,241,000	2,241,000	2,241,000	2,241,000
101	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay Hệ 56 vát cạnh sập liền	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,123,000	2,123,000	2,123,000	2,123,000	2,123,000	2,123,000	2,123,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
102	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay Hệ 56 vát cạnh sập liền	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,537,000	2,537,000	2,537,000	2,537,000	2,537,000	2,537,000	2,537,000
103	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh/ 2 cánh mở hất/quay Hệ 56 vát cạnh sập liền	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,098,000	2,098,000	2,098,000	2,098,000	2,098,000	2,098,000	2,098,000
104	Cửa nhôm kính	Vách cố định hệ mặt dựng 65 nổi đổ	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,728,000	2,728,000	2,728,000	2,728,000	2,728,000	2,728,000	2,728,000
105	Cửa nhôm kính	Vách cố định hệ mặt dựng 65 nổi đổ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
106	Cửa nhôm kính	Vách cố định hệ mặt dựng 65 dẫu đổ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,543,000	2,543,000	2,543,000	2,543,000	2,543,000	2,543,000	2,543,000
107	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nổi đổ	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,718,000	2,718,000	2,718,000	2,718,000	2,718,000	2,718,000	2,718,000
108	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nổi đổ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,849,000	2,849,000	2,849,000	2,849,000	2,849,000	2,849,000	2,849,000
109	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 dẫu đổ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,533,000	2,533,000	2,533,000	2,533,000	2,533,000	2,533,000	2,533,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
110	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K200*SC180	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm - Gioăng, ni	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	4,954,000	4,954,000	4,954,000	4,954,000	4,954,000	4,954,000	4,954,000
111	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K200*SC140	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm - Gioăng, ni	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	4,766,000	4,766,000	4,766,000	4,766,000	4,766,000	4,766,000	4,766,000
112	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K200*SC120	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm - Gioăng, ni	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	4,522,000	4,522,000	4,522,000	4,522,000	4,522,000	4,522,000	4,522,000
113	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực SK120*SC180	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm - Gioăng, ni	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	3,950,000	3,950,000	3,950,000	3,950,000	3,950,000	3,950,000	3,950,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
114	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực SK120*SC140	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm - Gioăng, ni	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	3,578,000	3,578,000	3,578,000	3,578,000	3,578,000	3,578,000	3,578,000
115	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực SK120*SC120	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm - Gioăng, ni	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	3,566,000	3,566,000	3,566,000	3,566,000	3,566,000	3,566,000	3,566,000
116	Cửa nhôm kính	Vách cố định hệ Châu Âu 60 SINGVRO	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,213,000	2,213,000	2,213,000	2,213,000	2,213,000	2,213,000	2,213,000
117	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay Hệ Châu Âu 60 SINGVRO	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	3,708,000	3,708,000	3,708,000	3,708,000	3,708,000	3,708,000	3,708,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
118	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay Hệ Châu Âu 60 SINGVRO	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000
119	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay Hệ Châu Âu 60 SINGVRO	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	4,743,000	4,743,000	4,743,000	4,743,000	4,743,000	4,743,000	4,743,000
120	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Hệ Châu Âu 60 SINGVRO	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	4,973,000	4,973,000	4,973,000	4,973,000	4,973,000	4,973,000	4,973,000
121	Cửa nhôm kính	Cửa đi 4 cánh mở quay Hệ Châu Âu 60 SINGVRO	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
122	Cửa nhôm kính	Khung vách hệ chấn song độc lập	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000
123	Cửa cuốn	Nan cửa cuốn chống bão G91:	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu nâu vàng, lỗ thoát khí kim tiên, bản nan 90mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141 mm dày 3,96mm + puli nhựa	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	3,260,000	3,260,000	3,260,000	3,260,000	3,260,000	3,260,000	3,260,000
124	Cửa cuốn	Nan cửa cuốn S70:	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, lỗ thoát khí hình ovan to, bản nan 70mm, giảm âm 1 chiều lên xuống - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
125	Cửa cuốn	Nan cửa cuốn SE03:	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu cà phê, lỗ thoáng hình ô van, bản nan 50mm, 4 chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000
126	Cửa cuốn	Nan cửa cuốn G88:	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, lỗ thoáng hình hoa văn, bản nan 88mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000
127	Cửa cuốn	Nan cửa cuốn G61:	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	- Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,940,000
128	Cửa cuốn	Nan cửa cuốn G60 Plus:	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	- Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống.	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn-Trí Quả, P.Trí Quả, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000
IX	ĐÈN ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC																

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
1	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ EPSILON-100W	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000
2	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ NUY-100W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000
3	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ NUY-150W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000
4	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ UPSILON-150W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	5,990,000	5,990,000	5,990,000	5,990,000	5,990,000	5,990,000	5,990,000
5	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ IOTA-100W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000
6	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ IOTA-120W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000
7	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ IOTA-150W	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000
8	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ IOTA-180W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	4,982,000	4,982,000	4,982,000	4,982,000	4,982,000	4,982,000	4,982,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
9	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	5,980,000	5,980,000	5,980,000	5,980,000	5,980,000	5,980,000	5,980,000
10	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	6,484,000	6,484,000	6,484,000	6,484,000	6,484,000	6,484,000	6,484,000
11	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	7,377,000	7,377,000	7,377,000	7,377,000	7,377,000	7,377,000	7,377,000
12	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	8,385,000	8,385,000	8,385,000	8,385,000	8,385,000	8,385,000	8,385,000
13	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	8,952,000	8,952,000	8,952,000	8,952,000	8,952,000	8,952,000	8,952,000
14	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	9,385,000	9,385,000	9,385,000	9,385,000	9,385,000	9,385,000	9,385,000
15	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	10,797,000	10,797,000	10,797,000	10,797,000	10,797,000	10,797,000	10,797,000
16	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	6,710,000	6,710,000	6,710,000	6,710,000	6,710,000	6,710,000	6,710,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
17	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ B-WIN-120W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	7,160,000	7,160,000	7,160,000	7,160,000	7,160,000	7,160,000	7,160,000
18	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ C-WIN - 150W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000
19	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ D-WIN - 150W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	6,010,000	6,010,000	6,010,000	6,010,000	6,010,000	6,010,000	6,010,000
20	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ KAPPA-50W	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000
21	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ KAPPA-80W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3,955,000	3,955,000	3,955,000	3,955,000	3,955,000	3,955,000	3,955,000
22	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ KAPPA-100W	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1,641,000	1,641,970	1,641,970	1,641,970	1,641,970	1,641,970	1,641,970
23	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ KAPPA-100W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000
24	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ KAPPA-120W	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1,936,000	1,936,000	1,936,000	1,936,000	1,936,000	1,936,000	1,936,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
25	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ KAPPA-120W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000
26	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ KAPPA-150W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	5,239,000	5,239,000	5,239,000	5,239,000	5,239,000	5,239,000	5,239,000
27	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ PI-50W	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200
28	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ PI-70W	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000
29	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ PI-75W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	2,390,000	2,390,000	2,390,000	2,390,000	2,390,000	2,390,000	2,390,000
30	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ PI-90W	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000
31	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ PI-100W	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000
32	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ PI-100W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
33	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ PI-120W	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000
34	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ PI-120W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BKHCN)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000
35	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ PI-150W	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000
36	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ PI-150W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BKHCN)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3,721,000	3,721,000	3,721,000	3,721,000	3,721,000	3,721,000	3,721,000
37	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ PI-160W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000
38	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ PHI-100W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	4,328,000	4,328,000	4,328,000	4,328,000	4,328,000	4,328,000	4,328,000
39	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ PHI-120W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000
40	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ PHI-150W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	5,018,000	5,018,000	5,018,000	5,018,000	5,018,000	5,018,000	5,018,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
41	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ CHI-80W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	4,070,000	4,070,000	4,070,000	4,070,000	4,070,000	4,070,000	4,070,000
42	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ CHI-100W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	6,536,000	6,536,000	6,536,000	6,536,000	6,536,000	6,536,000	6,536,000
43	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ CHI-120W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000
44	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ CHI-150W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	7,881,000	7,881,000	7,881,000	7,881,000	7,881,000	7,881,000	7,881,000
45	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ CHI-180W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000
46	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ CHI-200W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	8,480,000	8,480,000	8,480,000	8,480,000	8,480,000	8,480,000	8,480,000
47	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phổ ALUMOS-150W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	6,190,000	6,190,000	6,190,000	6,190,000	6,190,000	6,190,000	6,190,000
48	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phổ, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
49	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000
50	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000
51	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	6,440,000	6,440,000	6,440,000	6,440,000	6,440,000	6,440,000	6,440,000
52	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	7,880,000	7,880,000	7,880,000	7,880,000	7,880,000	7,880,000	7,880,000
53	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	12,430,000	12,430,000	12,430,000	12,430,000	12,430,000	12,430,000	12,430,000
54	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	14,650,000	14,650,000	14,650,000	14,650,000	14,650,000	14,650,000	14,650,000
55	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	9,120,000	9,120,000	9,120,000	9,120,000	9,120,000	9,120,000	9,120,000
56	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	10,230,000	10,230,000	10,230,000	10,230,000	10,230,000	10,230,000	10,230,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
57	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB05-200w	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.297.000	2.297.001	2.297.002	2.297.003	2.297.004	2.297.005	2.297.006
58	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB02-300w	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000
59	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB02- 400w	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000
60	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB02-500w	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000
61	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB03-600w	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000
62	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB04-800w	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800
63	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB07-1000w	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800
X	KHUNG MÓNG CỘT CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC																

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
1	Khung móng cột	Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)m m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000
2	Khung móng cột	Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)m m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000
3	Khung móng cột	Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)m m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000
4	Khung móng cột	Thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)m m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000
5	Khung móng cột	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
6	Khung móng cột	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
7	Khung móng cột	Thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000
8	Khung móng cột	Thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
XI CỘT ĐÈN SÂN, VƯỜN TRANG TRÍ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC																	
1	Cột trang trí SV35	Thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
2	Cột trang trí SV35	Thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
3	Cột trang trí SV35	Thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
4	Đế DP03	Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
5	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn)	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
6	Cột cù tời DP04	Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
7	Cột sư tử DP02	Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
8	Đế cột PINE + Thân D108	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
9	Đế cột DC06 + Thân D76	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
10	Đế cột DC05 + Thân D108	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
11	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
12	Đế cột BANIAN + Thân D108	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
13	Đế cột NOUVO + Thân D108	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
14	Đế cột DC02 + Thân D76	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
XII CHÙM ĐÈN CỘT SÂN VƯỜN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC																	
1	Chùm đèn	Chùm CH02 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
2	Chùm đèn	Chùm CH02 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
3	Chùm đèn	Chùm CH04 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
4	Chùm đèn	Chùm CH04 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
5	Chùm đèn	Chùm CH06 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000
6	Chùm đèn	Chùm CH06 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000
7	Chùm đèn	Chùm CH07 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
8	Chùm đèn	Chùm CH07 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
9	Chùm đèn	Chùm CH08 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
10	Chùm đèn	Chùm CH11 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
11	Chùm đèn	Chùm CH11 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
12	Chùm đèn	Chùm CH12 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900
13	Đèn Jupiter	Đèn Jupiter (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000
14	Cột Alequyn +Chùm Alequyn (3+1)	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
XIII CẢN ĐÈN LẮP VÀO THÂN CỘT THÉP - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC																	
1	Cản đơn	Cản đơn MB01-D (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
2	Cản kép	Cản kép MB01-K (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
3	Cản đơn	Cản đơn MB02-D (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000
4	Cản kép	Cản kép MB02-K (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
5	Cản đơn	Cản đơn MB06-D (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
6	Cần kép	Cần kép MB06-K (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
7	Cần đơn	Cần đơn MB03-D (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
8	Cần kép	Cần kép MB03-K (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
9	Cần đơn	Cần đơn MB04-D (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
10	Cần kép	Cần kép MB04-K (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
XIV CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - LIỀN CẦN ĐƠN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC																	
1	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 4m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
2	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 5m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
3	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
4	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000
5	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
6	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
7	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
8	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000
9	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
10	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
11	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000
12	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
13	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000
14	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 12m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000
XV	THÂN CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC																
1	Cột bát giác, tròn côn - D78	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 3m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
2	Cột bát giác, tròn côn - D78	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
3	Cột bát giác, tròn côn - D78	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
4	Cột bát giác, tròn côn - D79	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
5	Cột bát giác, tròn côn - D80	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
6	Cột bát giác, tròn côn - D81	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
7	Cột bát giác, tròn côn - D82	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000
8	Cột bát giác, tròn côn - D83	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
9	Cột bát giác, tròn côn - D84	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
10	Cột bát giác, tròn côn - D85	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
11	Cột bát giác, tròn côn - D86	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
12	Cột bát giác, tròn côn - D87	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000
13	Cột bát giác, tròn côn - D88	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 12m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000
XVI	CỘT GIÀN ĐÈN NÂNG HẠ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC (Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16)																

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
1	Cột đèn	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000
2	Cột đèn	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000
3	Cột đèn	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000
4	Cột đèn	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000
5	Cột đèn	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
XVII CỘT ĐÈN PHA SÂN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC																	
1	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
2	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000
3	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000
4	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000
5	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
6	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000
7	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000
XVII	NẮP HỐ GA, SONG CHẮN RÁC CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC																
I																	
1	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
2	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
3	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
4	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
5	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
6	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
7	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
8	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
9	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
10	Nắp hố ga	Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
11	Nắp hồ ga	Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
12	Nắp hồ ga	Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
13	Nắp hồ ga	Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
14	Nắp hồ ga	Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
15	Nắp hồ ga	Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
16	Nắp thăm thu kết hợp	CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
XIX CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC																	

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
1	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn cân bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 6m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
2	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn cân bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
3	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn cân bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 3,3m dày 4mm, tay vịn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
4	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn cân bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vịn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
5	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 5,6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000
6	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000
7	Thanh giá treo đèn	D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000
8	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 2,5m, dày 3mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
9	Đèn LED	Cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000
10	Đèn LED	3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000
11	Đèn LED THGT 3xD100	3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000
12	Đèn LED THGT 3xD200	3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000
13	Đèn LED THGT 3xD300	3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000
14	Đèn LED	Mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000
15	Đèn LED	Chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
16	Đèn LED	Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
17	Đèn LED	Đém ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	3,835,000	3,835,000	3,835,000	3,835,000	3,835,000	3,835,000	3,835,000
18	Đèn LED	Đém ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	5,295,000	5,295,000	5,295,000	5,295,000	5,295,000	5,295,000	5,295,000
19	Đèn LED	Đém ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
20	Đèn LED	Đi bộ 2xD200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
21	Đèn LED	Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
22	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450) mm	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
23	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông	02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450) mm	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
24	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ	30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
25	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tởn thất	60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000
26	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tởn thất	100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000
27	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ	100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
28	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ	100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000
29	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ	250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	(TCCS 01:2018/CS MB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000
XX	CỘT THÉP LIÊN CẦN ĐƠN MẠ KÈM NHÚNG NÓNG																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	cột	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép SS400, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	2,656,000	2,656,000	2,656,000	2,656,000	2,656,000	2,656,000	2,656,000
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	cột	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép SS400, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	cột	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép SS400, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	3,616,000	3,616,000	3,616,000	3,616,000	3,616,000	3,616,000	3,616,000
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	cột	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép SS400, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	4,065,000	4,065,000	4,065,000	4,065,000	4,065,000	4,065,000	4,065,000
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	cột	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép SS400, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	5,056,000	5,056,000	5,056,000	5,056,000	5,056,000	5,056,000	5,056,000
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	cột	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép SS400, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
7	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	cột	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép SS400, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500
8	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	cột	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép SS400, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000
XXI	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KÈM NHÚNG NÓNG																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m	cột	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép SS400, D150/78-3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m	cột	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép SS400, D160/78-3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	3,904,000	3,904,000	3,904,000	3,904,000	3,904,000	3,904,000	3,904,000
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m	cột	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép SS400, D171/78-3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	4,992,000	4,992,000	4,992,000	4,992,000	4,992,000	4,992,000	4,992,000
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m	cột	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép SS400, D182/78-4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m	cột	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép SS400, D192/78-4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m	cột	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép SS400, D202/78-4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500
XXII	CẢN ĐÈN MẠ KÈM NHÚNG NÓNG																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Cản đèn CD-01	cái	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép SS400, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01	cái	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép SS400, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04	cái	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép SS400, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	1,328,000	1,328,000	1,328,000	1,328,000	1,328,000	1,328,000	1,328,000
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04	cái	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép SS400, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05	cái	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép SS400, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05	cái	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép SS400, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	1,632,000	1,632,000	1,632,000	1,632,000	1,632,000	1,632,000	1,632,000
7	Nhóm Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06	cái	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép SS400, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	768,000	768,000	768,000	768,000	768,000	768,000	768,000
8	Nhóm Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06	cái	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép SS400, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000
9	Nhóm Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép SS400, D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000
10	Nhóm Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép SS400, D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
11	Nhóm Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép SS400, D60x3mm, cao 2000mm, vưon 1500mm + Bộ gông V63x6mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	1,504,000	1,504,000	1,504,000	1,504,000	1,504,000	1,504,000	1,504,000
XXII	CỘT THÉP TRÊN ĐỂ GANG CHỨA BAO GỒM CẦN																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78 - 3,5	bộ	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Đế gang đúc, thân thép	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78 - 4,0	bộ	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Đế gang đúc, thân thép	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78 - 4,0	bộ	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Đế gang đúc, thân thép	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78 - 4,0	bộ	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Đế gang đúc, thân thép	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m, thân cột thép cao 8m ngọn D78-3,5	bộ	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Đế gang đúc, thân thép	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m, thân cột thép cao 8m ngọn D78-4,0	bộ	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Đế gang đúc, thân thép	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
7	Nhóm Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m, thân cột thép cao 9m ngọn D78-4,0	bộ	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Đế gang đúc, thân thép	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500
8	Nhóm Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m, thân cột thép cao 10m ngọn D78-4,0	bộ	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Đế gang đúc, thân thép	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400
9	Nhóm Vật tư ngành điện	Đế gang sứ từ cao 2,9m, thân cột cao 9m ngọn D78-4,0	bộ	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Đế gang đúc, thân thép	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	17,670,000	17,670,000	17,670,000	17,670,000	17,670,000	17,670,000	17,670,000
10	Nhóm Vật tư ngành điện	Đế gang sứ từ cao 2,9m, thân cột cao 10m ngọn D78-4,0	bộ	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Đế gang đúc, thân thép	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	19,800,000	19,800,000	19,800,000	19,800,000	19,800,000	19,800,000	19,800,000
XXI	CỘT ĐA GIÁC MẠ KÈM NHÚNG NÓNG																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	cái	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép S400	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	19,636,000	19,636,000	19,636,000	19,636,000	19,636,000	19,636,000	19,636,000
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	cái	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép S400	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	25,905,000	25,905,000	25,905,000	25,905,000	25,905,000	25,905,000	25,905,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	cái	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép S400	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	35,175,000	35,175,000	35,175,000	35,175,000	35,175,000	35,175,000	35,175,000
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	cái	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép S400	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 20m - ngọn D260/600 - 5/5mm, bắt 8-16 đèn	cái	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép S400	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	145,000,000	145,000,000	145,000,000	145,000,000	145,000,000	145,000,000	145,000,000
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 25m - ngọn D260/600 - 5/6/6mm, bắt 8-16 đèn	cái	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép S400	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	185,000,000	185,000,000	185,000,000	185,000,000	185,000,000	185,000,000	185,000,000
7	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 30m - ngọn D260/673 - 5/6/8mm, bắt 8-16 đèn	cái	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép S400	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	225,000,000	225,000,000	225,000,000	225,000,000	225,000,000	225,000,000	225,000,000
8	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 35m - ngọn D260/728 - 6/6/8/8mm, bắt 8-16 đèn	cái	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép S400	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	350,000,000	350,000,000	350,000,000	350,000,000	350,000,000	350,000,000	350,000,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
9	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột đa giác SVD 30M + Dàn thao tác và Giá lắp đèn 24-32 đèn pha, có thang treo-ngọn D950/450-9/9/9/6mm dày 10/8/8/8mm	cái	ISO 9001:2015 ASTM A123 BS5649:1995	Thép S400	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	550,000,000	550,000,000	550,000,000	550,000,000	550,000,000	550,000,000	550,000,000
XXV ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 N																	
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	8,375,000	8,375,000	8,375,000	8,375,000	8,375,000	8,375,000	8,375,000
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	10,125,000	10,125,000	10,125,000	10,125,000	10,125,000	10,125,000	10,125,000
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	11,875,000	11,875,000	11,875,000	11,875,000	11,875,000	11,875,000	11,875,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	14,125,000	14,125,000	14,125,000	14,125,000	14,125,000	14,125,000	14,125,000
XXV I	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 N																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W-50W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	6,153,000	6,153,000	6,153,000	6,153,000	6,153,000	6,153,000	6,153,000
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W-70W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	6,562,500	6,562,500	6,562,500	6,562,500	6,562,500	6,562,500	6,562,500
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	6,982,500	6,982,500	6,982,500	6,982,500	6,982,500	6,982,500	6,982,500
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W-120W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000
XXV II	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 130\text{LM/W}$; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)																
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	5,820,000	5,820,000	5,820,000	5,820,000	5,820,000	5,820,000	5,820,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
2	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000
3	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 110-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000
4	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	10,950,000	10,950,000	10,950,000	10,950,000	10,950,000	10,950,000	10,950,000
5	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 210W-250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	12,480,000	12,480,000	12,480,000	12,480,000	12,480,000	12,480,000	12,480,000
XXV III	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	7,265,000	7,265,000	7,265,000	7,265,000	7,265,000	7,265,000	7,265,000
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	8,125,000	8,125,000	8,125,000	8,125,000	8,125,000	8,125,000	8,125,000
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	9,875,000	9,875,000	9,875,000	9,875,000	9,875,000	9,875,000	9,875,000
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	13,875,000	13,875,000	13,875,000	13,875,000	13,875,000	13,875,000	13,875,000
XXI X	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ. ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	6,125,000	6,125,000	6,125,000	6,125,000	6,125,000	6,125,000	6,125,000
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	6,375,000	6,375,000	6,375,000	6,375,000	6,375,000	6,375,000	6,375,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	6,625,000	6,625,000	6,625,000	6,625,000	6,625,000	6,625,000	6,625,000
7	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000
8	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000
XXX	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 cấp; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 300W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	10,625,000	10,625,000	10,625,000	10,625,000	10,625,000	10,625,000	10,625,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 400W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	13,125,000	13,125,000	13,125,000	13,125,000	13,125,000	13,125,000	13,125,000
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 500W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 600W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	20,475,000	20,475,000	20,475,000	20,475,000	20,475,000	20,475,000	20,475,000
7	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 700W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	23,625,000	23,625,000	23,625,000	23,625,000	23,625,000	23,625,000	23,625,000
8	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	24,675,000	24,675,000	24,675,000	24,675,000	24,675,000	24,675,000	24,675,000
9	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	26,775,000	26,775,000	26,775,000	26,775,000	26,775,000	26,775,000	26,775,000
10	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	28,875,000	28,875,000	28,875,000	28,875,000	28,875,000	28,875,000	28,875,000
XXX I	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY: CHÍP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)																

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPPY 803 công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPPY 803 công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPPY 803 công suất 150W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	3,800,000	3,800,000	3,800,000	3,800,000	3,800,000	3,800,000	3,800,000
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPPY 803 công suất 180W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPPY 804 công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPPY 804 công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000
7	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPPY 804 công suất 150W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
8	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPPY 804 công suất 180W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000
9	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPPY 830 công suất 40W-50W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000
10	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPPY 830 công suất 60W-80W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000
11	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPPY 830 công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	4,580,000	4,580,000	4,580,000	4,580,000	4,580,000	4,580,000	4,580,000
12	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPPY 830 công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	5,045,000	5,045,000	5,045,000	5,045,000	5,045,000	5,045,000	5,045,000
13	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPPY 830 công suất 150W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000
XXX II	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ. ĐÈN PHA LED HAPY 701: CHÍP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 6 cấp; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 250W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	5,350,000	5,350,000	5,350,000	5,350,000	5,350,000	5,350,000	5,350,000
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 300W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	5,890,000	5,890,000	5,890,000	5,890,000	5,890,000	5,890,000	5,890,000
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 400W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 600W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019 IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm đúc	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000
XXX III	SẢN PHẨM ỒNG NHỰA XOẢN																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Ồng nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009 TCVN 8699:2011	Nhựa HDPE WFP Ø 32/25	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Ồng nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009 TCVN 8699:2011	Nhựa HDPE WFP Ø 40/30	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Ồng nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009 TCVN 8699:2011	Nhựa HDPE WFP Ø 50/40	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009 TCVN 8699:2011	Nhựa HDPE WFP Ø 65/50	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009 TCVN 8699:2011	Nhựa HDPE WFP Ø 85/65	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009 TCVN 8699:2011	Nhựa HDPE WFP Ø 90/72	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400
7	Nhóm Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009 TCVN 8699:2011	Nhựa HDPE WFP Ø 105/80	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300
8	Nhóm Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009 TCVN 8699:2011	Nhựa HDPE WFP Ø 110/90	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600
9	Nhóm Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	TCVN 7997:2009 TCVN 8699:2011	Nhựa HDPE WFP Ø 130/100	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
10	Nhóm Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	TCVN 7997:2009 TCVN 8699:2011	Nhựa HDPE WFP Ø 160/125	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400
11	Nhóm Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	TCVN 7997:2009 TCVN 8699:2011	Nhựa HDPE WFP Ø 195/150	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
12	Nhóm Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	TCVN 7997:2009 TCVN 8699:2011	Nhựa HDPE WFP Ø 230/175	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200
13	Nhóm Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	TCVN 7997:2009 TCVN 8699:2011	Nhựa HDPE WFP Ø 260/200	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500
XXX IV	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP CHỮ H																
1	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H-6,5A	cột	TCCS 01:2016/CTT S	Đầu ngọn 140x140; đầu góc 230x310	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		1,364,000					
2	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H-6,5B	cột	TCCS 01:2016/CTT S	Đầu ngọn 140x140; đầu góc 230x310	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		1,518,000					
3	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H-6,5C	cột	TCCS 01:2016/CTT S	Đầu ngọn 140x140; đầu góc 230x310	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		1,562,000					
4	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H-7,5A	cột	TCCS 01:2016/CTT S	Đầu ngọn 140x140; đầu góc 240x340	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		1,474,000					
5	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H-7,5B	cột	TCCS 01:2016/CTT S	Đầu ngọn 140x140; đầu góc 240x340	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		1,760,000					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
6	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H-7,5C	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu góc 240x340	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		1,881,000					
7	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H-8,5A	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu góc 250x370	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		1,749,000					
8	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H-8,5B	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu góc 250x370	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		2,112,000					
9	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H-8,5C	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu góc 250x370	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		2,453,000					
XXX V	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM KHÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC NHÓM I - CỘT ĐÚC LIỀN (MỘT ĐOẠN) ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI ĐẦU CỘT NGỌN 160																
1	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-7,5-160-3.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 160mm; đường kính gốc 260mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		2,079,000					
2	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-7,5-160-5.4	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 160mm; đường kính gốc 260mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		2,255,000					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
3	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-160-2.5	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 160mm; đường kính gốc 270mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		2,156,000					
4	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-160-3.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 160mm; đường kính gốc 270mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		2,354,000					
5	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-160-4.3	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 160mm; đường kính gốc 270mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		2,651,000					
XXX VI	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM KHÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC NHÓM I - CỘT ĐÚC LIỀN (MỘT ĐOẠN) ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI ĐẦU CỘT NGỌN 190																
1	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-7,5-190-4.3	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 303mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		2,519,000					
2	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-7,5-190-6.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 303mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		2,805,000					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
3	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-190-2.5	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 311mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		2,299,000					
4	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-190-3.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 311mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		2,695,000					
5	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-190-4.3	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 311mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		3,014,000					
6	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-190-5.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 311mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		3,311,000					
7	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-10-190-3.5	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 323mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		2,959,000					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
8	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-10-190-4.3	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 323mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		3,256,000					
9	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-10-190-5.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 323mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		3,949,000					
10	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-12-190-5.4	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 350mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		4,730,000					
11	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-12-190-7.2	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 350mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		5,984,000					
12	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-12-190-9.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 350mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		7,051,000					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
13	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-12-190-10.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 350mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		9,042,000					
XXX VII CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM KHÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC NHÓM I - CỘT CÓ NỐI BÍCH (HAI ĐOẠN) ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI ĐẦU CỘT NGỌN 190																	
1	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I-14-190-6.5	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 377mm. Gốc 4m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		9,801,000					
2	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I-14-190-8.5	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 377mm. Gốc 4m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		10,846,000					
3	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I-14-190-9.2	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 377mm. Gốc 4m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		11,385,000					
4	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I-14-190-11.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 377mm. Gốc 4m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		13,299,000					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
5	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-14-190-13.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 377mm. Gốc 4m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		14,058,000					
6	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-16-190-9.2	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 403mm. Gốc 6m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		13,662,000					
7	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-16-190-11.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 403mm. Gốc 6m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		15,389,000					
8	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-16-190-13.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 403mm. Gốc 6m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		16,258,000					
9	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-18-190-9.2	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 430mm. Gốc 8m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		16,698,000					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
10	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-18-190-11.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 430mm. Gốc 8m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		18,502,000					
11	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-18-190-12.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 430mm. Gốc 8m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		19,415,000					
12	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-18-190-13.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 430mm. Gốc 8m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		20,185,000					
13	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-20-190-9.2	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 456mm. Gốc 10m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		18,898,000					
14	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-20-190-11.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 456mm. Gốc 10m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		21,604,000					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
15	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-20-190-13.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 456mm. Gốc 10m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		22,902,000					
16	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-20-190-14.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 456mm. Gốc 10m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		25,993,000					
17	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-22-190-9.2	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 482mm. Gốc 12m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		27,082,000					
18	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-22-190-11.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 482mm. Gốc 12m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		31,196,000					
19	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-22-190-13.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 482mm. Gốc 12m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		32,978,000					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
20	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-22-190-14.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 482mm. Gốc 12m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		34,903,000					
XXX VIII	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM, LOẠI KHÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC: ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI ĐẦU CỘT 230MM CHIỀU DÀI TỪ 16M ĐẾN 24M, HỆ SỐ TẢI TRỌNG ĐỘ BỀN UỐN GỠY K=1,2																
1	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-16-230-18.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 443mm. Gốc 4m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		25,245,000					
2	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-16-230-24.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 443mm. Gốc 4m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		26,796,000					
3	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-18-230-18.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 470mm. Gốc 6m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		27,126,000					
4	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-18-230-24.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 470mm. Gốc 6m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		29,898,000					
5	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-20-230-18.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 496mm. Gốc 8m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		31,625,000					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
6	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-20-230-24.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 496mm. Gốc 8m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		34,826,000					
7	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-22-230-18.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 523mm. Gốc 10m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		36,861,000					
8	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-22-230-24.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 523mm. Gốc 10m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		42,724,000					
9	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-24-230-24.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 550mm. Gốc 12m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		63,657,000					
XXX IX	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM, LOẠI KHÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC: ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI ĐẦU CỘT 323MM CHIỀU DÀI TỪ 14M ĐẾN 20M, HỆ SỐ TẢI TRỌNG ĐỘ BỀN UỐN GẦY K=1,2																
1	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-14-323-30.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 509mm. Gốc 4m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		32,120,000					
2	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-14-323-35.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 509mm. Gốc 4m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		35,376,000					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
3	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-16-323-30.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 536mm. Gốc 6m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		36,245,000					
4	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-16-323-35.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 536mm. Gốc 6m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		40,007,000					
5	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-18-323-30.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 562mm. Gốc 8m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		41,118,000					
6	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-18-323-35.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 562mm. Gốc 8m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		45,870,000					
7	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-20-323-30.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 589mm. Gốc 10m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		46,805,000					
8	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-20-323-35.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 589mm. Gốc 10m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang		52,503,000					
XXX X	ÔNG NHỰA uPVC																

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
1	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D21 - Class1	m	TCVN 8491	φ21mm, dày 1,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400
2	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D21 - Class2	m	TCVN 8491	φ21mm, dày 1,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100
3	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D21 - Class3	m	TCVN 8491	φ21mm, dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800
4	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D27 - Class1	m	TCVN 8491	φ27mm, dày 1,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500
5	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D27 - Class2	m	TCVN 8491	φ27mm, dày 1,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800
6	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D27 - Class3	m	TCVN 8491	φ27mm, dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
7	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D34 - Class1	m	TCVN 8491	φ34mm, dày 1,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500
8	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D34 - Class2	m	TCVN 8491	φ34mm, dày 2,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
9	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D34 - Class3	m	TCVN 8491	φ34mm, dày 2,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100
10	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D42 - Class1	m	TCVN 8491	φ42mm, dày 1,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900
11	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D42 - Class2	m	TCVN 8491	φ42mm, dày 2,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600
12	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D42 - Class3	m	TCVN 8491	φ42mm, dày 2,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600
13	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D48 - Class1	m	TCVN 8491	φ48mm, dày 2,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700
14	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D48 - Class2	m	TCVN 8491	φ48mm, dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300
15	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D48 - Class3	m	TCVN 8491	φ48mm, dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000
16	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D60 - Class1	m	TCVN 8491	φ60mm, dày 1,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
17	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D60 - Class2	m	TCVN 8491	φ60mm, dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000
18	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D60 - Class3	m	TCVN 8491	φ60mm, dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200
19	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D63 - Class1	m	TCVN 8491	φ63mm, dày 1,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
20	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D63 - Class2	m	TCVN 8491	φ63mm, dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700
21	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D63 - Class3	m	TCVN 8491	φ63mm, dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800
22	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D75 - Class1	m	TCVN 8491	φ75mm, dày 2,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600
23	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D75 - Class2	m	TCVN 8491	φ75mm, dày 2,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500
24	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D75 - Class3	m	TCVN 8491	φ75mm, dày 3,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
25	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D90 - Class1	m	TCVN 8491	φ90mm, dày 2,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	52,600	52,600	52,600	52,600	52,600	52,600	52,600
26	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D90 - Class2	m	TCVN 8491	φ90mm, dày 2,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800
27	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D90 - Class3	m	TCVN 8491	φ90mm, dày 3,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700
28	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D110 - Class1	m	TCVN 8491	φ110mm, dày 2,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300
29	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D110 - Class2	m	TCVN 8491	φ110mm, dày 3,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100
30	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D110 - Class3	m	TCVN 8491	φ110mm, dày 4,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800
31	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D125 - Class1	m	TCVN 8492	φ125mm, dày 3,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800
32	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D125 - Class2	m	TCVN 8493	φ125mm, dày 3,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
33	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D125 - Class3	m	TCVN 8494	φ125mm, dày 4,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	145,500	145,500	145,500	145,500	145,500	145,500	145,500
34	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D140 - Class1	m	TCVN 8491	φ140mm, dày 3,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000
35	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D140 - Class2	m	TCVN 8491	φ140mm, dày 4,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600
36	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D140 - Class3	m	TCVN 8491	φ140mm, dày 5,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800
37	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D160 - Class1	m	TCVN 8491	φ160mm, dày 4,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000
38	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D160 - Class2	m	TCVN 8491	φ160mm, dày 4,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700
39	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D160 - Class3	m	TCVN 8491	φ160mm, dày 6,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	238,900	238,900	238,900	238,900	238,900	238,900	238,900
40	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D200 - Class1	m	TCVN 8491	φ200mm, dày 4,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	249,200	249,200	249,200	249,200	249,200	249,200	249,200

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
41	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D200 - Class2	m	TCVN 8491	φ200mm, dày 5,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	289,800	289,800	289,800	289,800	289,800	289,800	289,800
42	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D200 - Class3	m	TCVN 8491	φ200mm, dày 7,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	369,800	369,800	369,800	369,800	369,800	369,800	369,800
43	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D225 - Class1	m	TCVN 8491	φ225mm, dày 5,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	303,800	303,800	303,800	303,800	303,800	303,800	303,800
44	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D225 - Class2	m	TCVN 8491	φ225mm, dày 6,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	360,100	360,100	360,100	360,100	360,100	360,100	360,100
45	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D225 - Class3	m	TCVN 8491	φ225mm, dày 8,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	467,700	467,700	467,700	467,700	467,700	467,700	467,700
46	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D250 - Class1	m	TCVN 8491	φ250mm, dày 6,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	399,600	399,600	399,600	399,600	399,600	399,600	399,600
47	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D250 - Class2	m	TCVN 8491	φ250mm, dày 7,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	466,300	466,300	466,300	466,300	466,300	466,300	466,300
48	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D250 - Class3	m	TCVN 8491	φ250mm, dày 9,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	602,700	602,700	602,700	602,700	602,700	602,700	602,700

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
49	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D280 - Class1	m	TCVN 8491	φ280mm, dày 6,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	475,200	475,200	475,200	475,200	475,200	475,200	475,200
50	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D280 - Class2	m	TCVN 8491	φ280mm, dày 8,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	559,800	559,800	559,800	559,800	559,800	559,800	559,800
51	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D280 - Class3	m	TCVN 8491	φ280mm, dày 10,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	719,200	719,200	719,200	719,200	719,200	719,200	719,200
52	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D315 - Class1	m	TCVN 8491	φ315mm, dày 7,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	596,300	596,300	596,300	596,300	596,300	596,300	596,300
53	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D315 - Class2	m	TCVN 8491	φ315mm, dày 9,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	715,400	715,400	715,400	715,400	715,400	715,400	715,400
54	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D315 - Class3	m	TCVN 8491	φ315mm, dày 12,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	898,900	898,900	898,900	898,900	898,900	898,900	898,900
55	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D355 - Class1	m	TCVN 8491	φ355mm, dày 8,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	779,100	779,100	779,100	779,100	779,100	779,100	779,100
56	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D355 - Class2	m	TCVN 8491	φ355mm, dày 10,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	926,900	926,900	926,900	926,900	926,900	926,900	926,900

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
57	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D355 - Class3	m	TCVN 8491	φ355mm, dày 13,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	1,202,800	1,202,800	1,202,800	1,202,800	1,202,800	1,202,800	1,202,800
58	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D400 - Class1	m	TCVN 8491	φ400mm, dày 9,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	990,100	990,100	990,100	990,100	990,100	990,100	990,100
59	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D400 - Class2	m	TCVN 8491	φ400mm, dày 11,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	1,177,400	1,177,400	1,177,400	1,177,400	1,177,400	1,177,400	1,177,400
60	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D400 - Class3	m	TCVN 8491	φ400mm, dày 15,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	1,524,400	1,524,400	1,524,400	1,524,400	1,524,400	1,524,400	1,524,400
61	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D450 - Class1	m	TCVN 8491	φ450mm, dày 11,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	1,251,400	1,251,400	1,251,400	1,251,400	1,251,400	1,251,400	1,251,400
62	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D450 - Class2	m	TCVN 8491	φ450mm, dày 13,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	1,493,100	1,493,100	1,493,100	1,493,100	1,493,100	1,493,100	1,493,100
63	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D450 - Class3	m	TCVN 8491	φ450mm, dày 17,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	1,928,000	1,928,000	1,928,000	1,928,000	1,928,000	1,928,000	1,928,000
64	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D500 - Class1	m	TCVN 8491	φ500mm, dày 12,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	1,580,300	1,580,300	1,580,300	1,580,300	1,580,300	1,580,300	1,580,300

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
65	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D500 - Class2	m	TCVN 8491	φ500mm, dày 14,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	1,816,700	1,816,700	1,816,700	1,816,700	1,816,700	1,816,700	1,816,700
66	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D630 - Class1	m	TCVN 8491	φ630mm, dày 15,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	2,430,300	2,430,300	2,430,300	2,430,300	2,430,300	2,430,300	2,430,300
67	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D630 - Class2	m	TCVN 8491	φ630mm, dày 18,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	2,931,500	2,931,500	2,931,500	2,931,500	2,931,500	2,931,500	2,931,500
68	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D20 PN12,5	m	TCVN 7305	φ20mm, dày 1,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400
69	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D25 PN10	m	TCVN 7305	φ25mm, dày 1,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600
70	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D25 PN12,5	m	TCVN 7305	φ25mm, dày 2,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200
71	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D32 PN10	m	TCVN 7305	φ32mm, dày 2,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600
72	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D32 PN12,5	m	TCVN 7305	φ32mm, dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
73	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D40 PN08	m	TCVN 7305	φ40mm, dày 2,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200
74	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D40 PN10	m	TCVN 7305	φ40mm, dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800
75	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D40 PN12,5	m	TCVN 7305	φ40mm, dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200
76	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D50 PN08	m	TCVN 7305	φ50mm, dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700
77	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D50 PN10	m	TCVN 7305	φ50mm, dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100
78	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D50 PN12,5	m	TCVN 7305	φ50mm, dày 3,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600
79	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D63 PN08	m	TCVN 7305	φ63mm, dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700
80	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D63 PN10	m	TCVN 7305	φ63mm, dày 3,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
81	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D63 PN12,5	m	TCVN 7305	φ63mm, dày 4,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500
82	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D75 PN08	m	TCVN 7305	φ75mm, dày 3,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200
83	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D75 PN10	m	TCVN 7305	φ75mm, dày 4,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400
84	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D75 PN12,5	m	TCVN 7305	φ75mm, dày 5,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200
85	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D90 PN08	m	TCVN 7305	φ90mm, dày 4,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300
86	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D90 PN10	m	TCVN 7305	φ90mm, dày 5,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800
87	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D90 PN12,5	m	TCVN 7305	φ90mm, dày 6,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700
88	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D110 PN08	m	TCVN 7305	φ110mm, dày 5,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
89	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D110 PN10	m	TCVN 7305	φ110mm, dày 6,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800
90	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D110 PN12,5	m	TCVN 7305	φ110mm, dày 8,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800
91	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D125 PN08	m	TCVN 7305	φ125mm, dày 6,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800
92	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D125 PN10	m	TCVN 7305	φ125mm, dày 7,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900
93	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D125 PN12,5	m	TCVN 7305	φ125mm, dày 9,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	238,100	238,100	238,100	238,100	238,100	238,100	238,100
94	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D140 PN08	m	TCVN 7305	φ140mm, dày 6,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
95	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D140 PN10	m	TCVN 7305	φ140mm, dày 8,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	244,700	244,700	244,700	244,700	244,700	244,700	244,700
96	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D140 PN12,5	m	TCVN 7305	φ140mm, dày 10,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
97	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D160 PN08	m	TCVN 7305	φ160mm, dày 7,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200
98	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D160 PN10	m	TCVN 7305	φ160mm, dày 9,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	319,400	319,400	319,400	319,400	319,400	319,400	319,400
99	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D160 PN12,5	m	TCVN 7305	φ160mm, dày 11,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	389,200	389,200	389,200	389,200	389,200	389,200	389,200
100	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D180 PN08	m	TCVN 7305	φ180mm, dày 8,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600
101	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D180 PN10	m	TCVN 7305	φ180mm, dày 10,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	404,000	404,000	404,000	404,000	404,000	404,000	404,000
102	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D180 PN12,5	m	TCVN 7305	φ180mm, dày 13,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000
103	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D200 PN08	m	TCVN 7305	φ200mm, dày 9,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300
104	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D200 PN10	m	TCVN 7305	φ200mm, dày 11,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	498,400	498,400	498,400	498,400	498,400	498,400	498,400

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
105	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D200 PN12,5	m	TCVN 7305	φ200mm, dày 14,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	605,900	605,900	605,900	605,900	605,900	605,900	605,900
106	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D225 PN08	m	TCVN 7305	φ225mm, dày 10,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	516,000	516,000	516,000	516,000	516,000	516,000	516,000
107	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D225 PN10	m	TCVN 7305	φ225mm, dày 13,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	628,800	628,800	628,800	628,800	628,800	628,800	628,800
108	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D250 PN08	m	TCVN 7305	φ250mm, dày 11,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	631,500	631,500	631,500	631,500	631,500	631,500	631,500
109	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D250 PN10	m	TCVN 7305	φ250mm, dày 14,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	774,800	774,800	774,800	774,800	774,800	774,800	774,800
110	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D280 PN08	m	TCVN 7305	φ280mm, dày 13,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	797,100	797,100	797,100	797,100	797,100	797,100	797,100
111	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D280 PN10	m	TCVN 7305	φ280mm, dày 16,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	968,200	968,200	968,200	968,200	968,200	968,200	968,200
112	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D315 PN08	m	TCVN 7305	φ315mm, dày 15,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	1,001,700	1,001,700	1,001,700	1,001,700	1,001,700	1,001,700	1,001,700

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
113	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D315 PN10	m	TCVN 7305	φ315mm, dày 18,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	1,232,600	1,232,600	1,232,600	1,232,600	1,232,600	1,232,600	1,232,600
114	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D355 PN08	m	TCVN 7305	φ355mm, dày 16,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	1,271,800	1,271,800	1,271,800	1,271,800	1,271,800	1,271,800	1,271,800
115	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D355 PN10	m	TCVN 7305	φ355mm, dày 21,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	1,568,600	1,568,600	1,568,600	1,568,600	1,568,600	1,568,600	1,568,600
116	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D400 PN08	m	TCVN 7305	φ400mm, dày 19,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	1,621,700	1,621,700	1,621,700	1,621,700	1,621,700	1,621,700	1,621,700
117	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D400 PN10	m	TCVN 7305	φ400mm, dày 23,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	1,982,600	1,982,600	1,982,600	1,982,600	1,982,600	1,982,600	1,982,600
118	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D450 PN08	m	TCVN 7305	φ450mm, dày 21,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	2,050,800	2,050,800	2,050,800	2,050,800	2,050,800	2,050,800	2,050,800
119	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D450 PN10	m	TCVN 7305	φ450mm, dày 26,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	2,511,900	2,511,900	2,511,900	2,511,900	2,511,900	2,511,900	2,511,900
120	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D500 PN08	m	TCVN 7305	φ500mm, dày 23,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	2,617,600	2,617,600	2,617,600	2,617,600	2,617,600	2,617,600	2,617,600

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
121	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D500 PN10	m	TCVN 7305	φ500mm, dày 29,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	3,210,600	3,210,600	3,210,600	3,210,600	3,210,600	3,210,600	3,210,600
122	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D560 PN08	m	TCVN 7305	φ560mm, dày 26,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	3,478,500	3,478,500	3,478,500	3,478,500	3,478,500	3,478,500	3,478,500
123	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D560 PN10	m	TCVN 7305	φ560mm, dày 33,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	4,270,500	4,270,500	4,270,500	4,270,500	4,270,500	4,270,500	4,270,500
124	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D630 PN08	m	TCVN 7305	φ630mm, dày 30,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	4,394,200	4,394,200	4,394,200	4,394,200	4,394,200	4,394,200	4,394,200
125	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D630 PN10	m	TCVN 7305	φ630mm, dày 37,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	5,408,900	5,408,900	5,408,900	5,408,900	5,408,900	5,408,900	5,408,900
126	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D710 PN08	m	TCVN 7305	φ710mm, dày 33,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	5,369,500	5,369,500	5,369,500	5,369,500	5,369,500	5,369,500	5,369,500
127	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D710 PN10	m	TCVN 7305	φ710mm, dày 42,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	6,586,500	6,586,500	6,586,500	6,586,500	6,586,500	6,586,500	6,586,500
128	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D800 PN08	m	TCVN 7305	φ800mm, dày 38,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	6,805,900	6,805,900	6,805,900	6,805,900	6,805,900	6,805,900	6,805,900

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
129	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D800 PN10	m	TCVN 7305	φ800mm, dày 47,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	8,351,900	8,351,900	8,351,900	8,351,900	8,351,900	8,351,900	8,351,900
130	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D900 PN08	m	TCVN 7305	φ900mm, dày 42,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	8,611,500	8,611,500	8,611,500	8,611,500	8,611,500	8,611,500	8,611,500
131	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D900 PN10	m	TCVN 7305	φ900mm, dày 53,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	10,564,900	10,564,900	10,564,900	10,564,900	10,564,900	10,564,900	10,564,900
132	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D1.000 PN08	m	TCVN 7305	φ1.000mm, dày 47,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	10,639,300	10,639,300	10,639,300	10,639,300	10,639,300	10,639,300	10,639,300
133	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D1.000 PN10	m	TCVN 7305	φ1.000mm, dày 59,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	13,057,200	13,057,200	13,057,200	13,057,200	13,057,200	13,057,200	13,057,200
134	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D1.200 PN06	m	TCVN 7305	φ1.200mm, dày 45,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	12,412,400	12,412,400	12,412,400	12,412,400	12,412,400	12,412,400	12,412,400
135	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D1.200 PN08	m	TCVN 7305	φ1.200mm, dày 57,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	15,313,400	15,313,400	15,313,400	15,313,400	15,313,400	15,313,400	15,313,400
136	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D20 PN10	m	DIN 8077-8078	φ20mm, dày 2,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
137	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D20 PN16	m	DIN 8077-8078	φ20mm, dày 2,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600
138	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D20 PN20	m	DIN 8077-8078	φ20mm, dày 3,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200
139	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D25 PN10	m	DIN 8077-8078	φ25mm, dày 2,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900
140	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D25 PN16	m	DIN 8077-8078	φ25mm, dày 3,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600
141	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D25 PN20	m	DIN 8077-8078	φ25mm, dày 4,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000
142	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D32 PN10	m	DIN 8077-8078	φ32mm, dày 2,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100
143	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D32 PN16	m	DIN 8077-8078	φ32mm, dày 4,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000
144	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D32 PN20	m	DIN 8077-8078	φ32mm, dày 5,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
145	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D40 PN10	m	DIN 8077-8078	φ40mm, dày 3,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	65,900	65,900	65,900	65,900	65,900	65,900	65,900
146	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D40 PN16	m	DIN 8077-8078	φ40mm, dày 5,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
147	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D40 PN20	m	DIN 8077-8078	φ40mm, dày 6,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
148	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D50 PN10	m	DIN 8077-8078	φ50mm, dày 4,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600
149	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D50 PN16	m	DIN 8077-8078	φ50mm, dày 6,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	127,200	127,200	127,200	127,200	127,200	127,200	127,200
150	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D50 PN20	m	DIN 8077-8078	φ50mm, dày 8,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	163,100	163,100	163,100	163,100	163,100	163,100	163,100
151	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D63 PN10	m	DIN 8077-8078	φ63mm, dày 5,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	153,600	153,600	153,600	153,600	153,600	153,600	153,600
152	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D63 PN16	m	DIN 8077-8078	φ63mm, dày 8,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
153	Nhóm vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR D63 PN20	m	DIN 8077-8078	φ63mm, dày 10,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	257,200	257,200	257,200	257,200	257,200	257,200	257,200
154	Nhóm vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR D75 PN10	m	DIN 8077-8078	φ75mm, dày 6,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	213,600	213,600	213,600	213,600	213,600	213,600	213,600
155	Nhóm vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR D75 PN16	m	DIN 8077-8078	φ75mm, dày 10,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700
156	Nhóm vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR D75 PN20	m	DIN 8077-8078	φ75mm, dày 12,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	356,300	356,300	356,300	356,300	356,300	356,300	356,300
157	Nhóm vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR D90 PN10	m	DIN 8077-8078	φ90mm, dày 8,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	311,800	311,800	311,800	311,800	311,800	311,800	311,800
158	Nhóm vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR D90 PN16	m	DIN 8077-8078	φ90mm, dày 12,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	381,800	381,800	381,800	381,800	381,800	381,800	381,800
159	Nhóm vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR D90 PN20	m	DIN 8077-8078	φ90mm, dày 15,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	532,700	532,700	532,700	532,700	532,700	532,700	532,700
160	Nhóm vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR D110 PN10	m	DIN 8077-8078	φ110mm, dày 10,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
161	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D110 PN16	m	DIN 8077-8078	φ110mm, dày 15,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	581,800	581,800	581,800	581,800	581,800	581,800	581,800
162	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D110 PN20	m	DIN 8077-8078	φ110mm, dày 18,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000
163	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D125 PN10	m	DIN 8077-8078	φ125mm, dày 11,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	618,100	618,100	618,100	618,100	618,100	618,100	618,100
164	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D125 PN16	m	DIN 8077-8078	φ125mm, dày 17,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	754,500	754,500	754,500	754,500	754,500	754,500	754,500
165	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D125 PN20	m	DIN 8077-8078	φ125mm, dày 20,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	1,009,000	1,009,000	1,009,000	1,009,000	1,009,000	1,009,000	1,009,000
166	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D140 PN10	m	DIN 8077-8078	φ140mm, dày 12,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	762,700	762,700	762,700	762,700	762,700	762,700	762,700
167	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D140 PN16	m	DIN 8077-8078	φ140mm, dày 19,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	918,100	918,100	918,100	918,100	918,100	918,100	918,100
168	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D140 PN20	m	DIN 8077-8078	φ140mm, dày 23,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	1,281,800	1,281,800	1,281,800	1,281,800	1,281,800	1,281,800	1,281,800
169	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D160 PN10	m	DIN 8077-8078	φ160mm, dày 14,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	1,040,900	1,040,900	1,040,900	1,040,900	1,040,900	1,040,900	1,040,900

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
170	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D160 PN16	m	DIN 8077-8078	φ160mm, dày 21,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	1,272,700	1,272,700	1,272,700	1,272,700	1,272,700	1,272,700	1,272,700
171	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D160 PN20	m	DIN 8077-8078	φ160mm, dày 26,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	1,704,500	1,704,500	1,704,500	1,704,500	1,704,500	1,704,500	1,704,500
172	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D200 PN10	m	DIN 8077-8078	φ200mm, dày 18,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	1,491,500	1,491,500	1,491,500	1,491,500	1,491,500	1,491,500	1,491,500
173	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D200 PN16	m	DIN 8077-8078	φ200mm, dày 27,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000
174	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D200 PN20	m	DIN 8077-8078	φ200mm, dày 33,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương	3,291,800	3,291,800	3,291,800	3,291,800	3,291,800	3,291,800	3,291,800